

Bản án số: 128/2021/DS-PT.

Ngày: 13/12/2021

V/v: “Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Vinh;
Ông Nguyễn Xuân Thọ.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 13/12/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2021/TLPT- DS ngày 28/10/2021 về việc: “Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/DS-ST ngày 12/8/2021 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2021/QĐ-PT ngày 16/11/2021 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T sinh năm 1945, (có đơn xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đỗ Minh Th sinh năm 1974, (có mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph) sinh năm 1968, (có mặt).

HKTT: Thôn Non G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở: Thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Ph: Luật sư Nguyễn Hồng Q1, Công ty Luật TNHH Hà V Chi nhánh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Đỗ Thị Ng sinh năm 1971, (con bà T, có mặt);

Địa chỉ: Thôn Hai Lọng, xã Bắc Lũng, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2/ Anh Đỗ Minh Th sinh năm 1974, (con bà T, có mặt);

3/ Chị Đỗ Thị H1 sinh năm 1976, (con bà T, có mặt);

Đều địa chỉ: Thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Chị Ng và chị H1 đều ủy quyền cho anh Th; Giấy ủy quyền đề ngày 04/11/2020.

4/ UBND huyện L do bà Trần Thị O là người đại diện theo ủy quyền, (có đơn xin xét xử vắng mặt);

5/ UBND xã Khám L do ông Nguyễn Đình C- Chủ tịch là người đại diện theo pháp luật, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã trình bày: Bà kết hôn với ông Đỗ Thế Q năm 1967. Vợ chồng bà có 04 người con gồm: Anh Đỗ Văn Ph sinh năm 1968, chị Đỗ Thị Ng sinh năm 1971, anh Đỗ Văn Th sinh năm 1974, chị Đỗ Thị H1 sinh năm 1976. Các con bà đều đã trưởng thành và đã có gia đình riêng. Năm 2016, ông Q chết không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống bà và ông Q đã tạo dựng được khối tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ Tài sản thứ nhất gồm:

Thửa đất có diện tích 1419m² ở thôn G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang, (theo biên bản thẩm định định giá ngày 06/5/2021 thì diện tích đất thực tế đo được là 1432,5m² trong đó có 300m² đất ở, 1132,5m² đất vườn) tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S795759, số 00599/QĐ-UBND ngày 20/11/2001 mang tên hộ ông (bà) Đỗ Thế Q.

Các tài sản trên đất gồm có: 01 tường vành lao có diện tích 57,6m², 02 cây bưởi, 22 cây vải, 07 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây đào, 07 cây xoan. Nguồn gốc thửa đất này là do ông Nguyễn Văn Ch ở thôn G, xã Khám L chuyển nhượng cho vợ chồng bà từ năm 1990.

+ Tài sản thứ hai gồm:

Thửa đất có diện tích đất ở là 244m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 10 ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Đỗ Thế Q số S795759, số 00666 theo quyết định số 1865/QĐ- UBND ngày 04/12/2014.

Các tài sản trên đất gồm có: 01 tường vảnh lao có diện tích 41,4m², 1 bể nước có diện tích 8,89m², 01 nhà cấp 4 loại 2 có diện tích 96m², 01 cổng sắt có diện tích 4,6m², sân gạch có diện tích 56m², 04 cây nhãn, 01 cây đu đủ, 01 cây đình lăng. Nguồn gốc thửa đất này do các cụ để lại cho vợ chồng bà trước năm 1980.

Trên thửa đất có diện tích 1419m² ở thôn G, xã Khám L, huyện L, sau khi ông Q chết, năm 2020 bà có xây được 01 nhà ở cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch. Những tài sản này là tài sản riêng của bà. Hiện 02 khối tài sản trên đều do bà đang quản lý, sử dụng.

Nay, bà khởi kiện đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng bà và đề nghị chia di sản thừa kế của ông Q. Đối với tài sản chung của bà và ông Q, bà xác định ½ giá trị các tài sản trên là của bà còn ½ giá trị các tài sản còn lại là di sản của ông Q thì bà đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Đỗ Chính Ph đã trình bày: Anh là con của bà T và ông Q. Anh thừa nhận lời khai của mẹ anh về hàng thừa kế thứ nhất của bố anh và 02 khối tài sản đang do mẹ anh quản lý. Nhưng anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của mẹ vì các lý do sau:

Khối tài sản thứ nhất gồm đất ở, đất vườn có diện tích 1419m² (thực tế là 1432,5m²) có nguồn gốc là của bố mẹ anh. Năm 1986, bố mẹ anh đã cho anh và để được nhận phần đất này, UBND xã đã yêu cầu anh phải trừ đất ruộng phần trăm và ruộng canh tác của anh. Năm 2000 – 2001, khi anh không có mặt tại địa phương, bố mẹ anh đã tự ý làm đơn đề nghị UBND huyện L cấp GCNQSDĐ đối với phần đất này. Ngày 20/11/2001, UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đỗ Thế Q đối với thửa đất này. Các tài sản trên phần diện tích đất này cũng là do cá nhân anh phát triển được.

Khối tài sản thứ hai thì phần diện tích đất có nguồn gốc là của ông bà anh để lại cho bố anh làm nhà thờ họ để cúng tổ tiên. Trước khi bố anh chết, bố anh đã nói rõ cho mọi người trong gia đình về việc cho anh đất và các tài sản trên đất để anh thờ cúng tổ tiên.

Anh đề nghị bà T phải giao lại cho anh thửa đất có diện tích 1432,5m² ở thôn Non G, xã Khám L, Lục Nam đã được UBND huyện L cấp năm 2001 và thửa đất có diện tích 244m² ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L đã được UBND huyện L cấp ngày 04/12/2014 và toàn bộ tài sản trên 2 thửa đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị Ng và chị Đỗ Thị H1 do anh là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Các anh chị là con của bà T đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà T. Các anh chị cũng đề nghị chia di sản thừa kế của bố các anh chị để lại, nhưng các anh chị đã có nhà đất riêng nên đề nghị Tòa án giao cho mẹ anh quản lý toàn bộ khối tài sản trên và xin được nhận bằng tiền đối với kỹ phần thừa kế mà các anh chị được hưởng. Từ năm 2000 đến năm 2015 vợ chồng anh Th có ở chung cùng hộ khẩu với bố mẹ. Trong quá trình ở chung vợ chồng anh Th cũng không có công sức đóng góp vào khối tài sản trên nên anh Th không có yêu cầu gì về việc trích chia công sức.

UBND huyện L do bà Trần Thị O là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Thửa đất có diện tích 1419m² gồm đất ở và đất vườn ở tại thôn Non G, xã Khám L, huyện L và thửa đất có diện tích đất ở là 244m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 10 ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đỗ Thế Q. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Q là đúng quy định của pháp luật. UBND huyện L xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

UBND xã Khám L do ông Nguyễn Đình C là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Thửa đất có diện tích 1419m² gồm đất ở và đất vườn ở tại thôn Non G, xã Khám L, huyện L và thửa đất có diện tích đất ở là 244m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 10 ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đỗ Thế Q. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Q là đúng quy định của pháp luật. Thửa đất có diện tích 1419m² có nguồn gốc diện tích đất này là của bà T, ông Q nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Ch ở cùng thôn khoảng năm 1990.

Do có nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng các Điều Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660, điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 27, Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đỗ Thế Q.

Xác nhận di sản thừa kế của ông Đỗ Thế Q có tổng trị giá 713.717.200đ. Giao cho bà Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản là di sản thừa kế của ông Đỗ Thế Q và bà T tiếp tục sử dụng phần tài sản của bà gồm:

+ Thừa đất ở, đất vườn có diện tích 1432,5m² ở tờ bản đồ số 0, số thửa 0 đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 20/11/2001 mang tên hộ ông (bà) Đỗ Thế Q tại thôn Non G, xã Khám L, huyện L có các cạnh: Phía Đông tính từ điểm 5+6+7+8 (13,47m+13,46m+10,13m) dài 37,06m; Phía Tây giáp với nương thôn tính từ điểm 1+2+3 (20,68m+9,13m) dài 29,81m; Phía Nam giáp đất anh Ph tính từ điểm 8+1 dài 42,26m; Phía Bắc tính từ điểm 3+4+5 (15,91m+27,18m) dài 43,09m và các tài sản trên đất mà bà T, ông Q tạo dựng gồm: 22 cây vải, 02 cây bưởi, 57,6m² tường vành lao, 07 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây đào, 07 cây xoan. Tổng giá trị tài sản: 880.830.500đ.

+ Thừa đất ở có diện tích 244m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 10 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận mang tên hộ ông (bà) Đỗ Thế Q ngày 04/12/2014 tại thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang có các cạnh: Phía Đông tính từ điểm 1+2 dài 10,70m; Phía Nam tính từ điểm 2+3+4+5+6 (4,94m+1,42m+11,34m+6,70m) dài 24,4m ; Phía Tây tính từ điểm 6+7 dài 9,50m; Phía Bắc tính từ điểm 7+1 dài 21,40m và các tài sản trên đất mà bà T, ông Q tạo dựng gồm: tường vành lao 40,4m²; 01 bể nước diện tích 8,89m³; 01 nhà cấp 4 diện tích 96m²; cổng sắt 4,6m²; sân gạch 56m²; 01 cây nhãn tán lá 3,5m; 03 cây nhãn tán lá 1m; 01 cây đinh lăng; 01 cây đu đủ. Tổng giá trị tài sản là 546.604.000đ.

Tổng giá trị tài sản ở thôn Non G, xã Khám L và thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L là 880.830.500đ + 546.604.000đ = 1.427.434.500đ (một tỷ bốn trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn năm trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán trả bằng tiền kỹ phần thừa kế của ông Đỗ Thế Q để lại cho anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph), chị Đỗ Thị Ng,

anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 phần di sản được hưởng, mỗi người số tiền là 142.743.400đ và bà T số tiền là 142.743.400đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật anh Đỗ Chính Ph tức anh Đỗ Văn Ph, chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 có đơn đề nghị thi hành án mà bà Nguyễn Thị T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì bà Nguyễn Thị T còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng:

Anh Th chịu toàn bộ chi phí, thẩm định định giá tài sản, xác nhận anh Th đã nộp đủ.

Bà T, anh Ph, chị Nga, chị H1 không phải chịu tiền chi phí thẩm định định giá tài sản.

3. Về án phí DSST:

Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị T.

Anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph) phải chịu 7.137.170đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Đỗ Thị Ng phải chịu 7.137.170đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ chị Nga đã nộp theo Biên lai AA/2017/0005040 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 18/11/2020. Chị Nga còn phải nộp thêm số tiền 4.137.170đ.

Anh Đỗ Minh Th phải chịu 7.137.170đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ anh Th đã nộp theo Biên lai AA/2017/0005041 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 18/11/2020. Anh Th còn phải nộp thêm số tiền 4.137.170đ.

Chị Đỗ Thị H1 phải chịu 7.137.170đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ chị H1 đã nộp theo Biên lai AA/2017/0005039 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 18/11/2020. Chị H1 còn phải nộp thêm số tiền 4.137.170đ.

Bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/8/2021, anh Đỗ Chính Ph nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Quỳnh do anh Th là người đại diện theo ủy quyền không rút đơn khởi kiện, anh Ph không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Anh Đỗ Chính Ph và Luật sư Nguyễn Hồng Q1 đã trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử vì bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự cụ thể là: 2 con của anh Th là cháu Kim O1 và cháu Thu U cũng có tên trong Sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Q nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa vào tham gia tố tụng; Việc lấy lời khai của người làm chứng là ông Ch và ông H2 ngoài trụ sở của Tòa án nhưng có người chứng kiến là vi phạm quy định của BLTTDS; Quá trình giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã có văn bản kiến nghị đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ về phần diện tích đất tăng thêm so với diện tích đất ghi trong GCNQSDĐ ? xác minh làm rõ có hay không việc anh Ph đổi suất ruộng của mình lấy phần đất có diện tích 1.419m² đất ở thôn Non G hay không? nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập các chứng cứ theo đề nghị của VKS. Việc định giá đất ở và đất vườn là không đúng, (đất ở được định giá theo bảng giá của UBND tỉnh Bắc Giang; đất vườn lại xác định bằng 50% giá trị đất ở); Tại bản tự khai của anh Ph có nêu về phần diện tích đất nông nghiệp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không giải quyết. Anh Ph không có văn bản đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng tiền, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại trích chia di sản thừa kế cho anh Ph bằng tiền trong khi 02 khối tài sản trên có thể chia di sản thừa kế bằng hiện vật

+ Bà Nguyễn Thị T; chị Đỗ Thị Ng; Đỗ Thị H1 do anh Th là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Anh Ph xác định cả 2 khối tài sản trên là của anh Ph là không có cơ sở vì ngoài lời khai của anh Ph thì anh Ph không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trước khi ông Q chết thì anh Ph đã được bố mẹ chia cho anh Ph một phần đất khác. Hiện nay anh Ph vẫn đang ở phần đất đó. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Ph.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không chấp nhận kháng cáo của anh Ph, nhưng cần sửa 1 phần bản án sơ thẩm về đã xử do Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán nhầm về số liệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị T kết hôn với ông Đỗ Thế Q năm 1967. Vợ chồng bà T, ông Q có 04 người con gồm: Anh Đỗ Văn Ph sinh năm 1968, chị Đỗ Thị Ng sinh năm 1971, anh Đỗ Văn Th sinh năm 1974, chị Đỗ Thị H1 sinh năm 1976. Các con của bà T đều đã ở riêng. Năm 2016, ông Q chết không để lại di chúc.

Theo bà T khai: Trong thời gian chung sống bà T và ông Q đã tạo dựng được khối tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ Tài sản thứ nhất gồm: Thửa đất có diện tích 1419m² ở thôn G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang và các tài sản trên đất gồm: 01 tường vành lao có diện tích 57,6m², 02 cây bưởi, 22 cây vải, 07 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây đào, 07 cây xoan. Nguồn gốc thửa đất này là do ông Nguyễn Văn Ch ở thôn G, xã Khám L chuyển nhượng cho vợ chồng bà T từ năm 1990.

+ Tài sản thứ hai gồm: Thửa đất có diện tích đất ở là 244m² ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang và các tài sản trên đất gồm có: 01 tường vành lao có diện tích 41,4m², 1 bể nước có diện tích 8,89m², 01 nhà cấp 4 loại 2 có diện tích 96m², 01 cổng sắt có diện tích 4,6m², sân gạch có diện tích 56m², 04 cây nhãn, 01 cây đu đủ, 01 cây đinh lăng. Nguồn gốc thửa đất này do các cụ để lại cho vợ chồng bà T trước năm 1980.

Trên phần đất có diện tích 1419m² ở thôn G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang, năm 2020 (sau khi ông Q chết), bà T có xây được 01 nhà ở cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch. Bà T xác định những tài sản này là của bà T

Hiện 02 khối tài sản trên đều do bà T đang quản lý, sử dụng.

Nay, bà T xác định phần tài sản gồm 01 nhà ở cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch trên phần đất có diện tích 1419m² ở thôn G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của bà T. Phần tài sản còn lại là sản chung của vợ chồng bà T.

Bà T xác định bà T và ông Q được hưởng ½ giá trị các tài sản chung. Đối với phần di sản của ông Q, bà T đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

+ Bị đơn là anh Đỗ Chính Ph không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T vì cho rằng cả 2 khối tài sản trên là của anh Ph. Anh Ph đề nghị bà T phải giao lại cho anh Ph toàn bộ 2 khối tài sản trên.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T: Giao toàn bộ 2 khối tài sản trên cho bà T quản lý, sử dụng và sở hữu nhưng bà T phải trích chia cho các đồng thừa là các con của bà T gồm anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph), chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 mỗi người số tiền là 142.743.400đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Ph kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm vì cho rằng cả 2 khối tài sản trên là của anh Ph cụ thể là:

Khối tài sản thứ nhất gồm đất ở, đất vườn có diện tích 1419m² (thực tế là 1432,5m²) có nguồn gốc là của bà T và ông Q. Năm 1986, bà T và ông Q đã cho anh Ph và để được nhận phần đất này, UBND xã đã yêu cầu anh Ph phải trừ đất ruộng phần trăm và ruộng canh tác của anh Ph. Năm 2000 – 2001, khi anh Ph không có mặt tại địa phương, bố mẹ anh đã tự ý làm đơn đề nghị UBND huyện L cấp GCNQSDĐ đối với phần đất này. Ngày 20/11/2001, UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đỗ Thế Q đối với thửa đất này. Các tài sản trên phần diện tích đất này cũng là do cá nhân anh Ph phát triển được.

Khối tài sản thứ hai thì phần diện tích đất có nguồn gốc là của ông bà anh Ph để lại cho bố anh Ph làm nhà thờ họ để cúng tổ tiên. Trước khi ông Q chết, ông Q đã nói rõ cho mọi người trong gia đình về việc cho anh Ph đất và các tài sản trên đất để anh Ph thờ cúng tổ tiên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Ph đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm đã xử vì bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

[1] Xét kháng cáo của anh Ph, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Xét kháng cáo của anh Ph cho rằng cả 2 khối tài sản trên là của anh Ph:
+ Đối với thửa đất có diện tích 1419m² (diện tích thực là 1432,5m²) ở thôn G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đỗ Thế Q ngày 20/11/2001:

Phía bà T khai nguồn gốc đất là do vợ chồng bà T mua của ông Nguyễn Văn Ch. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông Nguyễn Văn Ch là người trực tiếp chuyển nhượng diện tích đất 1419m².

Ông Nguyễn Văn H2 (nguyên Trưởng thôn Non G, xã Khám L năm 2000) đã xác nhận: Năm 1990, gia đình ông Nguyễn Văn Ch Chung đã chuyển nhượng 1.419m² đất cho vợ chồng ông Q, bà T. Nguồn gốc đất là của gia đình ông Chung có từ năm 1980.

Sau khi vợ chồng ông Q, bà T nhận chuyển nhượng diện tích đất này của ông Chung thì ông Q, bà T đã quản lý sử dụng suốt từ đó đến nay và đã phát triển được các tài sản trên đất nhưng anh Ph vẫn không có ý kiến phản đối. Ngày

02/7/2000, ông Q làm Đơn xin đăng ký QSDĐ, anh Ph còn ký vào biên bản với tư cách là chủ sử dụng đất liền kề về phía Nam của thửa đất của hộ ông Q, bà T, (BL 133).

Lời khai của anh Ph về việc anh Ph đã được ông Q, bà T cho anh Ph phần tài sản này từ năm 1986 và khi đó anh Ph đã bị UBND xã trừ đất ruộng rau xanh nhưng anh Ph không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Anh Ph cũng không được bà T, anh Th, chị Nga, chị H1 thừa nhận.

Như vậy anh Ph kháng cáo cho rằng thửa đất này là của anh Ph là không có căn cứ.

+ Đối với thửa đất có diện tích đất ở là 244m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 10 ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận mang tên hộ ông Đỗ Thế Q ngày 04/12/2014.

Anh Ph cho rằng trước khi ông Q chết, ông Q đã nói với mọi người trong gia đình là để cho anh Ph quản lý, sử dụng khối tài sản này, nhưng anh Ph cũng không xuất trình được chứng cứ về việc này. Hơn nữa, khối tài sản này là tài sản chung của vợ chồng bà T với ông Q. Nếu có việc ông Q cho anh Ph toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng mà không được sự đồng ý của bà T thì việc tặng cho này cũng là không hợp lệ.

Như vậy kháng cáo của anh Ph cho rằng thửa đất thứ hai là của anh Ph là không có căn cứ.

Do anh Ph không có chứng cứ về việc xác định cả 02 thửa đất là của anh Ph và anh Ph cũng không có chứng cứ về việc xác định các tài sản trên 02 thửa đất là của anh Ph nên phải xác định:

Phần tài sản gồm 01 nhà ở cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch trên phần đất có diện tích 1419m² ở thôn G, xã Khám L, huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản riêng của bà T. Phần tài sản còn lại là sản chung của vợ chồng bà T với ông Q.

[1.2] Xét kháng cáo của anh Ph cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự:

+ Hai người con của anh Th là cháu Đỗ Thị Thu U và cháu Đỗ Thị Kim O1 cũng có tên trong Sổ hộ khẩu của hộ gia đình ông Q. Nhưng tại bản tự khai của chị Hoàng Thị Ng1 là vợ của anh Th đã trình bày: “Bố chồng tôi mất năm 2015 có để lại 2 mảnh đất có mang tên chủ hộ là Đỗ Thế Q, vào thời điểm đó vợ chồng tôi cùng các con có tên trong Sổ hộ khẩu mà bố tôi là chủ hộ gia đình nhưng không phải bàn tay tôi làm ra nên tôi không có liên quan đến việc chia thừa kế của các bên”, (BL 32). Như vậy, cháu Thu U và cháu Kim O1 không có công sức đóng góp vào khối tài sản

chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa những người này vào tham gia tố tụng là đúng quy định của BLTTDS. Hơn nữa, việc không đưa những người con của anh Th có tham gia tố tụng trong vụ án cũng không làm ảnh hưởng đến nội dung của vụ án và không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Ph.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn Ch và ông Nguyễn Văn H2 (nguyên Trưởng thôn Non G, xã Khám L năm 2000) ở ngoài trụ sở của Tòa án, (BL 147, 147a). Nhưng những Biên bản lấy lời khai này lại không có chữ ký của người làm chứng hoặc có xác nhận của UBND cấp xã hoặc Công an xã nơi lập biên bản là không đúng quy định của khoản 2, Điều 98 BLTTDS. Những sai sót này cũng không ảnh hưởng đến nội dung của vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

+ Anh Ph và Luật sư Q1 đã trình bày: Quá trình giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã có văn bản kiến nghị đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ về phần diện tích đất tăng thêm so với diện tích đất ghi trong GCNQSDĐ ? xác minh làm rõ có hay không việc anh Ph đổi suất ruộng của mình lấy phần đất có diện tích 1.419m² đất ở thôn Non G hay không? Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập các chứng cứ theo đề nghị của VKS nhân dân huyện L.

Về nội dung này thì thấy: Tại Biên bản xác minh ngày 09/8/2021 có nội dung: Ông Nguyễn Xuân Kha là Phó Chủ tịch UBND xã Khám L đã cung cấp: Phần diện tích đất chênh lệch giữa GCNQSDĐ với thực tế là sai số khi đo đạc nhưng vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng bà T. Còn việc anh Ph cho rằng phần diện tích đất 1.419m² ở thôn Non G có nguồn gốc là đất ruộng của anh Ph là không đúng sự thật. Hiện anh Ph đã có đất ở và nhà ổn định, anh Ph cũng đã được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất này, (BL 192).

Như vậy ý kiến này của anh Ph và Luật sư Q1 đã trình bày là không đúng.

+ Anh Ph và Luật sư Q1 đã trình bày: Việc định giá đất ở và đất vườn là không đúng, (đất ở được định giá theo bảng giá của UBND tỉnh Bắc Giang; đất vườn lại xác định bằng 50% giá trị đất ở);

Về nội dung này thì thấy: Tại Biên bản định giá đất ở và đất vườn có nêu: Trên cơ sở Quyết định số 1025/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang và tham khảo giá thị trường tại địa phương, Hội đồng định giá quyết định áp dụng theo giá thị trường với giá đất ở là 1.000.000đ/m²; đất vườn là 500.000đ/m². Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá tài sản tranh chấp, anh Ph cũng có mặt và không có ý kiến phản đối với giá trị của các tài sản tranh chấp. Như vậy

việc định giá tài sản như trên là đảm bảo đúng quy định của BLTTDS. Việc trình bày của anh Ph và Luật sư Q1 về nội dung này là không có căn cứ.

+ Anh Ph và Luật sư Q1 đã trình bày: Tại bản tự khai của anh Ph có nêu về phần diện tích đất nông nghiệp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không giải quyết.

Về nội dung này thì thấy: Quá trình giải quyết vụ án, anh Ph là bị đơn có yêu cầu bà T phải trả lại cho anh Ph toàn bộ 2 khối tài sản tranh chấp mà bà T đang quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho anh Ph về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Nhưng anh Ph không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố đòi lại 2 khối tài sản do bà T đang quản lý. Việc trình bày của anh Ph về phần đất nông nghiệp tại bản tự khai không phải là yêu cầu phản tố của anh Ph. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với phần đất nông nghiệp là có căn cứ. Sau này nếu các đương sự có tranh chấp về phần đất nông nghiệp khối thì anh Ph có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[2] Về cách phân chia di sản thừa kế:

+ Anh Ph và Luật sư Q1 đã trình bày: Anh Ph không có văn bản đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng tiền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại trích chia di sản cho anh Ph bằng tiền trong khi di sản thừa kế của ông Q có thể chia bằng hiện vật.

Về nội dung này thì thấy: Anh Ph đã có đất ở ổn định do vậy anh Ph không có nhu cầu thiết yếu về việc được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm đã trích chia di sản thừa kế cho anh Ph bằng tiền là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho anh Ph. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc giao toàn bộ khối tài sản này cho bà T quản lý, sử dụng nhưng bà T phải trích chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế bằng tiền.

Nhưng do Tòa án cấp sơ thẩm đã tính toán nhầm về số liệu nên Tòa án cấp phúc thẩm cần tính toán lại cụ thể như sau:

* Khối tài sản thứ nhất theo Biên bản định giá tài sản ngày 06/5/2021 cụ thể gồm:

- + 300m² đất ở x 1.000.000 đồng = 300.000.000 đồng.
- + 1.132,5m² đất vườn ao x 500.000 đồng/m² = 566.250.000 đồng.
- + 01 tường vành lao diện tích 57,6m² x 200.000 đồng/m² x 30% giá trị sử dụng = 3.456.000 đồng (Biên bản thẩm định đã tính nhầm là 8.064.000 đồng).
- + 02 cây bưởi x 344.000 đồng = 688.000 đồng.
- + 22 cây vải x 146.000 đồng = 3.212.000 đồng.
- + 07 cây nhãn = 1.454.000 đồng.
- + 01 cây na = 177.000 đồng.

- + 01 cây đào = 42.500 đồng
- + 07 cây xoan = 943.000 đồng.

Tổng các giá trị tài sản là: 876.222.500 đồng (Tòa sơ thẩm tính nhằm là 880.830.500 đồng).

* Khối tài sản thứ hai theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/5/2021 cụ thể gồm:

- + 244m² đất ở x 2.000.000 đồng/m² = 488.000.000 đồng.
- + 01 tường vành lao 41,14m² x 500.000 đồng/m² x 10% giá trị sử dụng = 2.057.000 đồng.
- + 01 bể nước 8,89m³ x 890.000 đồng/m³ x 20% giá trị sử dụng = 1.582.420 đồng.
- + 01 nhà cấp bốn 96m² x 2.430.000 đồng/m² x 20% giá trị sử dụng = 46.656.000 đồng.
- + 01 cổng sắt 4,6m² x 920.000 đồng/m² x 20% giá trị sử dụng = 846.400 đồng.
- + 01 sân gạch 56m² x 120.000 đồng/m² x 10% giá trị sử dụng = 672.000 đồng.
- + 01 cây nhãn đường kính 3,5m = 758.000 đồng.
- + 03 cây nhãn đường kính 1m x 74.000 đồng = 222.000 đồng.
- + 01 cây đinh lăng = 35.000 đồng.
- + 01 cây đu đủ = 88.000 đồng.

Tổng các giá trị tài sản là: 540.916.820 đồng, (Tòa sơ thẩm tính nhằm thành 546.604.000 đồng);

Tổng giá trị cả 02 khối tài sản là: 876.222.500 đồng + 540.916.820 đồng = **1.417.139.320 đồng**, (Tòa sơ thẩm tính nhằm thành 1.427.434.500 đồng là không đúng).

Bà T và ông Q mỗi người được hưởng ½ giá trị khối tài sản trên tương ứng với số tiền là: 1.417.139.320 đồng : 2 = 708.569.660 đồng. Di sản thừa kế của ông Q để lại được xác định là **708.569.660 đồng**.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Q gồm: Bà Nguyễn Thị T, anh Đỗ Chính Ph, chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1, mỗi người được hưởng 1 phần bằng nhau tương đương với số tiền mỗi kỹ phần được hưởng là 708.569.660 đồng : 5 = 141.713.932 đồng.

Tòa sơ thẩm xác định kỹ phần thừa kế là 142.743.400 đồng là không chính xác, cần sửa lại bản án sơ thẩm: Buộc bà T có trách nhiệm thanh toán trả bằng tiền

cho anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph), chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 mỗi người số tiền là **141.713.932 đồng**.

Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm, các đương sự khác không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong vụ án này ngoài quan hệ pháp luật tranh chấp về chia di sản thừa kế thì còn có quan hệ pháp luật đó là chia tài sản chung của vợ chồng bà T. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải bổ sung thêm quan hệ pháp luật tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm về tất cả những sai sót mà Hội đồng xét xử đã nêu.

Do sửa lại bản án sơ thẩm nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm cũng phải sửa lại cụ thể như sau:

Án phí DSST của anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph), chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 là: **141.713.932 đồng x 5% = 7.085.696 đồng**.

Về lãi suất chậm thi thành án, bản án sơ thẩm đã tuyên: “Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật anh Đỗ Chính Ph tức anh Đỗ Văn Ph, chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 có đơn đề nghị thi hành án mà bà Nguyễn Thị T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì bà Nguyễn Thị T còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án”.

Việc tuyên án này là không chính xác theo quy định của khoản 1, Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên án về lãi suất chậm thi hành án theo đúng hướng dẫn của Nghị quyết nói trên đó là: “Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự”.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph), sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đỗ Thế Q.

Xác nhận tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Thế Q có tổng giá trị là 1.417.139.320 đồng.

Xác nhận di sản thừa kế của ông Đỗ Thế Q có trị giá là 713.717.200đ.

Bà Nguyễn Thị T được tiếp tục sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ 02 khối tài sản gồm:

+ Khối tài sản thứ nhất: Thửa đất có diện tích 1432,5m² tại tờ bản đồ số 0, số thửa 0 tại thôn Non G, xã Khám L, huyện L và các tài sản trên đất.

Trong đó đất đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 20/11/2001 mang tên hộ ông Đỗ Thế Q, có các cạnh: Phía Đông tính từ điểm 5+6+7+8 (13,47m+13,46m+10,13m) dài 37,06m; Phía Tây giáp với nương thôn tính từ điểm 1+2+3 (20,68m+9,13m) dài 29,81m; Phía Nam giáp đất anh Ph tính từ điểm 8+1 dài 42,26m; Phía Bắc tính từ điểm 3+4+5 (15,91m+27,18m) dài 43,09m;

Các tài sản trên đất gồm: 22 cây vải, 02 cây bưởi, 57,6m² tường vành lao, 07 cây nhãn, 01 cây na, 01 cây đào, 07 cây xoan.

+ Khối tài sản thứ hai: Thửa đất có diện tích 244m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 10, ở thôn Phương L 4, xã Phương S, huyện L, tỉnh Bắc Giang và các tài sản trên đất.

Trong đó đất đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Đỗ Thế Q ngày 04/12/2014, có các cạnh: Phía Đông tính từ điểm 1+2 dài 10,70m; Phía Nam tính từ điểm 2+3+4+5+6 (4,94m+1,42m+11,34m+6,70m) dài 24,4m; Phía Tây tính từ điểm 6+7 dài 9,50m; Phía Bắc tính từ điểm 7+1 dài 21,40m;

Các tài sản trên đất gồm: Tường vành lao 40,4m²; 01 bể nước diện tích 8,89m³; 01 nhà cấp 4 diện tích 96m²; cổng sắt 4,6m²; sân gạch 56m²; 01 cây nhãn tán lá 3,5m; 03 cây nhãn tán lá 1m; 01 cây đinh lăng; 01 cây đu đủ.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

Tổng giá trị của 02 khối tài sản trên là 1.417.139.320 đồng nhưng bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trích trả cho anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph), chị Đỗ Thị Ng, anh Đỗ Minh Th, chị Đỗ Thị H1 kỹ phần thừa kế của ông Đỗ Thế Q để lại, mỗi người được hưởng số tiền là 141.713.932 đồng, (một trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm mười ba ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng chẵn).

- Xác nhận tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T trên thửa đất có diện tích 1432,5m² tại tờ bản đồ số 0, số thửa 0 tại thôn Non G, xã Khám L, huyện L gồm:

01 nhà ở cấp 4, 01 nhà bếp, 01 sân gạch. Bà T được tiếp tục quản lý, sở hữu các tài sản trên.

2. Về chi phí tố tụng:

Anh Th chịu toàn bộ chi phí, thẩm định định giá tài sản. Xác định anh Th đã nộp đủ số tiền trên.

Bà T, anh Ph, chị Nga, chị H1 không phải chịu tiền chi phí thẩm định định giá tài sản.

3. Về án phí DSST:

Miễn tiền án phí cho bà Nguyễn Thị T.

Anh Đỗ Chính Ph (tức Đỗ Văn Ph) phải chịu 7.085.696 đồng tiền án phí DSST.

Chị Đỗ Thị Ng phải chịu 7.085.696 đồng tiền án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ chị Nga đã nộp theo biên lai AA/2017/0005040 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 18/11/2020. Chị Nga còn phải nộp thêm số tiền là 4.085.696 đồng.

Anh Đỗ Minh Th phải chịu 7.085.696 đồng tiền án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ chị Nga đã nộp theo biên lai AA/2017/0005041 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 18/11/2020. Anh Th còn phải nộp thêm số tiền là 4.085.696 đồng.

Chị Đỗ Thị H1 phải chịu 7.137.170đ tiền án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000đ chị Nga đã nộp theo biên lai AA/2017/0005039 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 18/11/2020. Chị H1 còn phải nộp thêm số tiền là 4.085.696 đồng.

4. Về án phí DSPT: Anh Ph không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Ph số tiền 300.000đ mà anh Ph đã nộp theo biên lai AA/2017/0005483 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L ngày 12/8/2021.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

